

Công ty Cổ phần VINA VICO

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn 6 tháng
kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
kèm theo Báo cáo Soát xét của Kiểm toán Độc lập

Công ty Cổ phần VINAVICO

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo Soát xét của Kiểm toán Độc lập	3
Bảng Cân đối Kế toán	4
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	8

Công ty Cổ phần VINA VICO

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VINA VICO ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINA VICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần để tăng vốn điều lệ và mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng.

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình; Mua bán và cung cấp dịch vụ xây lắp các sản phẩm từ đá tự nhiên.

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 99 nhân viên (2010: 77 nhân viên).

Công ty Cổ phần VINA VICO

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

2. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 được kèm theo báo cáo này.

3. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán DKF Việt Nam, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

4. Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Mai Hồng Bằng	Chủ tịch	29 tháng 6 năm 2011	-
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Chủ tịch	1 tháng 1 năm 2008	29 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên	29 tháng 6 năm 2011	-
Ông Đinh Thanh Bình	Ủy viên	29 tháng 6 năm 2011	-
Ông Vũ Hồng Sơn	Ủy viên	29 tháng 6 năm 2011	-
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Ủy viên	29 tháng 6 năm 2011	-

Thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Mai Hồng Bằng	Tổng Giám đốc	5 tháng 5 năm 2006	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 12 năm 2009	-
Ông Đinh Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 12 năm 2009	-
Ông Hồ Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 2 năm 2011	-
Ông Trần Trọng Huy	Phó Tổng Giám đốc	11 tháng 7 năm 2011	-
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Kế toán trưởng	1 tháng 7 năm 2010	-

5. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Giám đốc Công ty xác định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

6. Xác nhận của Ban Giám đốc

Tôi, Mai Hồng Bằng, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VINA VICO, đại diện cho Ban Giám đốc xác nhận rằng, theo ý kiến của Ban Giám đốc, bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.

MAI HỒNG BẰNG
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 11-01-040

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần VINA VICO**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty Cổ phần VINA VICO (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 4 đến trang 22. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán các báo cáo tài chính, và do đó, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VINA VICO không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

PHẠM THẾ HÙNG
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0495/KTV

NGUYỄN TIỀN DŨNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0800/KTV

HÀ NỘI
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Công ty Cổ phần VINA VICO

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31.6.2011	31.12.2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		67.279.854.648	82.938.184.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	6.776.338.507	25.387.434.476
1. Tiền	111		276.338.507	4.387.434.476
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	21.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.438.067.774	21.158.377.774
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	12.003.179.774	22.460.559.774
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.565.112.000)	(1.302.182.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.999.537.908	23.304.807.764
1. Phải thu khách hàng	131		14.855.670.389	15.721.214.848
2. Trả trước cho người bán	132		13.601.081.283	7.693.301.172
5. Các khoản phải thu khác	135	5	870.815.268	218.320.776
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(328.029.032)	(328.029.032)
IV. Hàng tồn kho	140		9.887.798.347	7.406.308.208
1. Hàng tồn kho	141	6	9.887.798.347	7.406.308.208
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.178.112.112	5.681.255.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	300.188.290	129.916.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	3.107.518.277	1.748.242.979
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	8.770.405.545	3.803.096.578
B. Tài sản dài hạn	200		68.872.757.349	52.798.653.238
II. Tài sản cố định	220		56.852.244.212	40.986.828.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	18.366.500.851	13.798.948.970
- Nguyên giá	222		21.027.726.625	15.279.771.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.661.225.774)	(1.480.822.920)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	47.116.667	-
- Nguyên giá	228		51.400.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.283.333)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	38.438.626.694	27.187.879.715
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.648.352.000	11.648.352.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	11.648.352.000	11.648.352.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		372.161.137	163.472.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	292.161.137	163.472.553
3. Tài sản dài hạn khác	268		80.000.000	-
Tổng cộng tài sản	270		136.152.611.997	135.736.837.405

Công ty Cổ phần VINA VICO

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30.6.2011	31.12.2010
A. Nợ phải trả	300		36.128.354.776	32.112.226.325
I. Nợ ngắn hạn	310		36.128.354.776	32.112.226.325
2. Phải trả người bán	312		30.190.835.188	26.781.586.756
3. Người mua trả tiền trước	313		581.264.468	10.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3.741.265.720	3.665.914.002
5. Phải trả người lao động	315		392.763.263	574.514.132
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	1.051.388.186	1.291.932.937
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		170.837.951	(211.721.502)
B. Vốn chủ sở hữu	400		100.024.257.221	103.624.611.080
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	100.024.257.221	103.624.611.080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92.000.000.000	92.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.298.680.000	6.298.680.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.686.650.000)	(1.686.650.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		707.257.366	144.059.866
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		599.129.304	148.571.304
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.105.840.551	6.719.949.910
Tổng cộng nguồn vốn	440		136.152.611.997	135.736.837.405

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối Kế toán:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30.6.2011	31.12.2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)		9.882,61	129.830,09

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần VINAVICO

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
1. Doanh thu	01	17	15.419.001.498	15.260.804.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần	10		15.419.001.498	15.260.804.732
4. Giá vốn hàng bán	11	18	(13.192.062.396)	(13.567.577.664)
5. Lợi nhuận gộp	20		2.226.939.102	1.693.227.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.715.213.913	7.529.750.579
7. Chi phí tài chính	22	20	(4.049.475.253)	(1.634.153.834)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	(34.752.781)
8. Chi phí bán hàng	24	21	(780.704.533)	(339.148.835)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	(2.987.950.088)	(2.913.793.318)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(2.875.976.859)	4.335.881.660
11. Thu nhập khác	31		3.960.000	-
12. Chi phí khác	32		(52.500.000)	-
13. Lợi nhuận khác	40		(48.540.000)	-
14. Lợi nhuận trước thuế	50		(2.924.516.859)	4.335.881.660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	-	(1.052.845.415)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		(2.924.516.859)	3.283.036.245
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên một cổ phiếu	70	23	(322)	424

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần VINAVICO

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ (phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.924.516.859)	4.335.881.660
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	1.254.604.284	136.218.089
Các khoản dự phòng	03	1.262.930.000	877.500.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.366.443.426	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.961.645.195)	(7.529.750.579)
Chi phí lãi vay	06	-	34.752.781
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.184.344)	(2.145.398.049)
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(11.395.303.631)	(533.077.460)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.481.490.139)	(8.905.660.000)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.267.699.602	13.446.639.910
Thay đổi chi phí trả trước	12	(170.271.902)	(65.553.839)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(34.752.781)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(294.777.547)	(36.998.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.074.827.961)	1.725.199.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(17.248.708.395)	(5.769.499.470)
5. Chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.490.000.000)	(70.656.753.128)
6. Thu hồi vốn góp vào các đơn vị khác	26	21.979.254.000	31.378.892.925
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.223.677.329	7.529.750.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.535.777.066)	(37.517.609.094)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ vốn góp của chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu	31	-	40.473.820.000
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.280.000.000	540.000.000
4. Chi trả nợ gốc vay	34	(1.280.000.000)	(2.374.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	38.639.320.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.610.605.027)	2.846.910.381
Tiền tồn đầu kỳ	60	25.387.434.476	7.017.943.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(490.942)	-
Tiền tồn cuối năm	70	6.776.338.507	9.864.854.252

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Các khoản giao dịch không bằng tiền trọng yếu trong kỳ:

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Nhận vốn góp bằng quyền khai thác mỏ đá	-	7.200.000.000

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần VINAVICO (“Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần để tăng vốn điều lệ và mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng.

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình; Mua bán và cung cấp dịch vụ xây lắp các sản phẩm từ đá tự nhiên.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.3. Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu số tiền này với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6

2.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị mỏ đá trắng ở Yên Bái chưa được hoàn thành việc xây dựng và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.10. Các khoản đầu tư

a) Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, chứng khoán, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác, trái phiếu và các khoản cho vay. Nguyên giá của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị đầu tư thực tế. Việc phân loại các khoản đầu tư này thành ngắn hạn (đến 1 năm) hay dài hạn (trên 1 năm) phụ thuộc vào thời gian thu hồi dự kiến của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật cũng như các thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty và bên nhận đầu tư.

b) Hạch toán các khoản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu

Các khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào cổ phiếu, chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, công ty khác và lãi nhận được từ trái phiếu, các khoản cho vay sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, từ năm 2010 các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.12. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 4 năm:

- Chi phí thuê không gian website;
- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.13. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực tế vốn góp.

b) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

c) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.18. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.19. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Tiền

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Tiền mặt	25.812.057	17.451.092
Tiền gửi ngân hàng	250.526.450	4.369.983.384
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	6.500.000.000	21.000.000.000
	6.776.338.507	25.387.434.476

4. Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	Ghi chú	30.6.2011		31.12.2010	
		Số lượng	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư
Đầu tư cổ phiếu			5.474.002.000		7.931.382.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 16 - CK.LCG (*)	HOSE	144.300	4.252.302.000	96.200	4.252.302.000
Cổ phiếu của công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam - CK.PGD	HOSE	-	-	64.100	2.457.300.000
Cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Sài Gòn Thương tín - CK.STB	HOSE	-	-	20	80.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh - CK.QNC (*)	HNX	27.324	756.440.000	25.300	756.440.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long - CK.KLS	HNX	29.100	465.260.000	29.100	465.260.000
Cho vay			6.529.177.774		13.729.177.774
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tân Phong	-		4.000.000.000		11.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	-		200.000.000		200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thi công Cơ giới Thái Bình	-		503.000.000		503.000.000
Công ty Cổ phần Thành Đạt	-		300.000.000		-
Ông Nguyễn Văn Đông	-		1.200.000.000		1.200.000.000
Ông Nguyễn Phú Tuấn	-		-		400.000.000
Ông Dương Văn Huệ	-		276.177.774		276.177.774
Ông Nguyễn Hoàng Dương	-		50.000.000		50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn			-		800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	-		-		800.000.000
			12.003.179.774		22.460.559.774

(*) Số lượng cổ phiếu tăng trong kỳ do Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu.

5. Phải thu khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tân Phong	621.463.394	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng công nghệ CNC Việt Nam	51.750.000	51.750.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	51.423.393	21.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần dầu khí Toàn Cầu	46.861.111	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	45.000.000	45.000.000
Ông Dương Văn Huệ	24.893.000	24.893.000
Ông Mai Hồng Bằng	22.079.400	22.079.400
Khác	7.344.970	53.598.376
	870.815.268	218.320.776

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Nguyên liệu, vật liệu	1.085.806.037	802.333.063
Công cụ, dụng cụ	45.245.438	2.610.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.680.493.971	-
Thành phẩm	301.689.893	301.689.893
Hàng hóa	606.883.887	-
Hàng gửi bán	2.167.679.121	6.299.675.252
	9.887.798.347	7.406.308.208

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Chi phí thuê văn phòng	29.814.733	275.223.000	(259.167.233)	45.870.500
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm xe ô tô	26.580.477	-	(24.079.037)	2.501.440
Công cụ dụng cụ, máy móc	51.021.178	270.996.274	(77.701.102)	244.316.350
Chi phí thuê thiết kế website	22.500.000	-	(15.000.000)	7.500.000
	129.916.388	546.219.274	(375.947.372)	300.188.290

8. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Tạm ứng	8.749.805.545	3.782.496.578
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.600.000	20.600.000
	8.770.405.545	3.803.096.578

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.446.940.098	3.467.859.735	364.972.057	15.279.771.890
Tăng trong kỳ	4.121.513.189	1.608.591.546	17.850.000	5.747.954.735
<i>Trong đó:</i>				
Mua mới	4.121.513.189	1.608.591.546	17.850.000	5.747.954.735
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.568.453.287	5.076.451.281	382.822.057	21.027.726.625
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	927.253.663	418.489.296	135.079.961	1.480.822.920
Khấu hao trong kỳ	857.552.545	288.236.749	34.613.560	1.180.402.854
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.784.806.208	706.726.045	169.693.521	2.661.225.774
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	10.519.686.435	3.049.370.439	229.892.096	13.798.948.970
Số dư cuối kỳ	13.783.647.079	4.369.725.236	213.128.536	18.366.500.851

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	51.400.000	51.400.000
Số dư cuối kỳ	51.400.000	51.400.000
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	4.283.333	4.283.333
Số dư cuối kỳ	4.283.333	4.283.333
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	47.116.667	47.116.667

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số dư cuối năm
Mua sắm Tài sản cố định	-	6.087.988.028	-	6.087.988.028
Mỏ đá Khau Ca - Yên Bái	14.403.480.000	2.087.156.437	-	16.490.636.437
Mỏ đá Thâm Then - Yên Bái	12.765.447.897	2.442.060.474	-	15.207.508.371
Mỏ đá đen Pha Xúm - Thanh Hóa	18.951.818	633.542.040	-	652.493.858
	27.187.879.715	11.250.746.979	-	38.438.626.694

12. Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Ghi chú	30.6.2011		31.12.2010	
		Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy Lợi II	OTC	12.052	2.096.000.000	12.052	2.096.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	OTC	50.000	1.000.000.000	50.000	1.000.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	HNX	34.285	849.990.000	34.285	849.990.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng	OTC	52.883	770.362.000	52.883	770.362.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	OTC	14.520	732.000.000	14.520	732.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CNC Việt Nam	OTC	34.500	345.000.000	34.500	345.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Truyền thông Nam Việt	OTC	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	OTC	30.000	525.000.000	30.000	525.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Truyền thông Vinavico	OTC	8.000	80.000.000	8.000	80.000.000
Cổ phiếu Công ty Cấp thoát nước Quảng Nam	OTC	400.000	5.000.000.000	400.000	5.000.000.000
			11.648.352.000		11.648.352.000

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

13. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Chi phí thuê không gian lưu trữ	7.819.167	7.200.000	(4.169.000)	10.850.167
Máy móc thiết bị	151.068.826	192.131.681	(63.973.352)	279.227.155
Trả trước chi phí bảo hiểm	4.584.560	-	(2.500.745)	2.083.815
	163.472.553	199.331.681	(70.643.097)	292.161.137

14. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.748.242.979	2.865.942.486	(1.506.667.188)	3.107.518.277
	1.748.242.979	2.865.942.486	(1.506.667.188)	3.107.518.277
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.506.667.188	(1.506.667.188)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	38.319.050	(38.319.050)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.380.074.344	-	-	3.380.074.344
Thuế thu nhập cá nhân	285.839.658	84.417.772	(9.066.054)	361.191.376
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	3.665.914.002	1.632.404.010	(1.557.052.292)	3.741.265.720

14.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng dịch vụ như sau:

Dịch vụ	Thuế suất
Doanh thu xây lắp	10%
Doanh thu bán hàng hoá	10%
Doanh thu hàng xuất khẩu	0%

14.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(2.924.516.859)	4.335.881.660
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận	(144.400.000)	124.500.000
Chi phí lương HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	48.000.000	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(192.400.000)	(124.500.000)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	(3.068.916.859)	4.211.381.660
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(3.068.916.859)	4.211.381.660
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	-	1.052.845.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	3.380.074.344	244.435.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	3.380.074.344	1.297.281.188

14.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Phải trả, phải nộp khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Bảo hiểm xã hội	54.847.858	15.076.446
Bảo hiểm y tế	20.360.568	12.409.643
Kinh phí công đoàn	22.321.053	10.686.618
Bảo hiểm thất nghiệp	6.431.532	2.693.055
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tân Phong	307.046.000	577.046.000
Phải trả tạm ứng cổ tức 2010	640.381.175	674.021.175
	1.051.388.186	1.291.932.937

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 1.1.2010	48.368.180.000	2.256.680.000	-	-	4.511.438	1.440.598.664	52.069.970.102
Tăng vốn trong năm	43.631.820.000	4.042.000.000	-	-	-	-	47.673.820.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.686.650.000)	-	-	-	(1.686.650.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	10.573.590.712	10.573.590.712
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.544.000.000)	(4.544.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	144.059.866	144.059.866	(750.239.466)	(462.119.734)
Số dư 31.12.2010	92.000.000.000	6.298.680.000	(1.686.650.000)	144.059.866	148.571.304	6.719.949.910	103.624.611.080
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.924.516.859)	(2.924.516.859)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	563.197.500	450.558.000	(1.689.592.500)	(675.837.000)
Số dư 30.6.2011	92.000.000.000	6.298.680.000	(1.686.650.000)	707.257.366	599.129.304	2.105.840.551	100.024.257.221

Theo nghị quyết hội đồng quản trị ngày 29 tháng 6 năm 2011, lợi nhuận năm 2010 sẽ được chia cho các cổ đông bằng tiền và bằng cổ phiếu với tỷ lệ trả cổ tức là 10% tương đương tổng giá trị là 9,088 tỷ đồng. Năm 2010, Công ty đã tạm chia 5% cổ tức bằng tiền mặt tương đương 4,544 tỷ đồng. Phần 5% cổ tức còn lại là 4,544 tỷ đồng được chia bằng cổ phiếu chưa được Hội đồng Quản trị thông qua thời điểm chia.

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tình hình biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	2010
Vốn cổ phần đầu kỳ	92.000.000.000	48.368.180.000
Vốn cổ phần tăng trong kỳ	-	43.631.820.000
Vốn cổ phần cuối kỳ	92.000.000.000	92.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.544.000.000

Cổ phiếu

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.200.000	9.200.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9.200.000</i>	<i>9.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	(112.000)	(112.000)
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>(112.000)</i>	<i>(112.000)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.088.000	9.088.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9.088.000</i>	<i>9.088.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

17. Doanh thu

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Doanh thu bán hàng hoá	15.419.001.498	14.825.042.800
Doanh thu hoạt động khác	-	435.761.932
	15.419.001.498	15.260.804.732

18. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Giá vốn bán hàng hoá	13.192.062.396	13.567.577.664
	13.192.062.396	13.567.577.664

19. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lãi đầu tư chứng khoán	483.674.000	4.523.271.825
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.737.371.195	2.881.978.754
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.400.000	124.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	301.768.718	-
	2.715.213.913	7.529.750.579

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

20. Chi phí tài chính

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.366.443.426	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn	1.262.930.000	877.500.000
Lỗ đầu tư chứng khoán	373.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.813.277	681.400.720
Chi phí tài chính khác	6.288.550	40.500.333
Lãi tiền vay	-	34.752.781
	4.049.475.253	1.634.153.834

21. Chi phí bán hàng

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Chi phí nhân viên bán hàng	297.775.764	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.181.160	-
Chi phí khấu hao	6.176.363	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.607.465	12.767.273
Chi phí khác	224.963.781	326.381.562
	780.704.533	339.148.835

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Chi phí nhân viên quản lý	1.440.503.969	1.127.828.659
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.141.778	45.932.248
Chi phí khấu hao	191.880.535	97.267.327
Thuế, phí và lệ phí	14.028.330	38.016.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.950.244	1.538.325.904
Chi phí khác	514.445.232	66.422.635
	2.987.950.088	2.913.793.318

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
<i>Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông</i>		
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	(2.924.516.859)	3.283.036.245
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
<i>Lợi nhuận/(lỗ) thuần chia cho cổ đông phổ thông</i>	(2.924.516.859)	3.283.036.245
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ</i>		
- Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	9.088.000	4.836.818
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong kỳ	-	2.908.788
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong kỳ	-	-
<i>Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ</i>	9.088.000	7.745.606
<i>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</i>	(322)	424

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

24. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Lương và thưởng của Hội đồng Quản trị	48.000.000
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	418.624.188
	466.624.188

25. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2011.

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng